

常見

上海大学出版社有限公司

錯別字

辨析字典



汉语工具书系列

第三版

常

错别字

辨析字典

上海大学出版社有限公司



汉语工具书系

第三版

傅玉芳 编写

图书在版编目(CIP)数据

常见错别字辨析字典/傅玉芳编. —3版. —上海:
上海大学出版社, 2010. 1

ISBN 978-7-81118-541-6

I. ①常… II. ①傅… III. ①汉字-错别字-辨别-字典 IV. ①H124.1-61

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2009)第 209023 号

策 划 傅玉芳

责任编辑 陈 强

封面设计 张天志

技术编辑 金 鑫 章 斐

常见错别字辨析字典(第三版)

上海大学出版社有限公司出版发行

(上海市上大路 99 号 邮政编码 200444)

(<http://www.shangdapress.com> 发行热线 66135110)

出版人: 姚铁军

*

句容市排印厂印刷 各地新华书店经销

开本 890×1240 1/64 印张 6.25 字数 258 千

2010 年 1 月第 3 版 2010 年 1 月第 7 次印刷

印数: 30 601~35 700 册

ISBN 978-7-81118-541-6/H·201 定价: 12.00 元

凡 例

一、本字典共收容易读错、写错、用错的字 1 600 余个,分 860 余组加以辨析,使读者了解字的正误和致误原因,从根本上避免出现错别字,提高正确、规范使用汉字的能力。

二、本字典每组辨析字内容由字头、拼音、释义、辨析、提示等五部分组成。

1. 字头:把容易互错的字归为一组。每组字按汉语拼音顺序排列,读音相同的,则按笔画顺序排列。

2. 拼音:用汉语拼音注音,四声标调。遇多音字的,只在字头中标注与该组字最容易混淆的读音,其余则放在提示部分加以说明。

3. 释义:以现代汉语常见、常用义为释义范围。义项不止一个的,分条释义。

4. 辨析:指出每组字互错原因,从音、形、义、使用方法等方面加以辨别、分析。

5. 提示:对多音字加以提示,以“△”引出。

三、本字典按每组第一字的汉语拼音顺序排列,读音相同的,则按笔画顺序排列。

四、本字典正文前有“辨析字组音序索引”。

目 录

凡例	(1)
辨析字组音序索引	(1~30)
正文	(1~364)

辨析字组音序索引

A

		ān	螯 螯	5
		安 按	螯 螯 螯	5
	āi	谳 暗	ào	
哀 衰 衷	1	àn	拗 拗	6
	ái	暗 黯	奥 粤	6
皑 恺	1	áng	澳 懊	7
癌 疝	1	昂 昂		
	ǎi	àng		
藹 藹	2	盎 盎		
	ài	áo		
暖 暖	2	遨 遨		
		葵 葵		
			B	
			bā	
			扒 扒	8
			芭 芭	8
			bá	
			拔 拔	8

bǎ		bǎng		bèi	
靶 耙	9	榜 膀 傍 谤	13	备 倍	17
bǎi		bàng		背 悖	18
捭 裨	9	磅 镑	13	倍 辈	19
bān		bāo		辈 辇	19
班 斑	10	包 保	14	bēng	
颁 频	10	孢 孢	14	绷 棚	20
瘢 痂	10	褒 裹	15	bǐ	
bǎn		báo		鄙 敝	20
板 版	11	薄 簿	15	bì	
bàn		bào		必 毕	20
拌 絆	11	报 抱	16	庇 屁	21
bāng		暴 爆	16	敝 敝	21
邦 帮	12	bēi		復 腹	22
梆 绑	12	杯 怀	17	蓖 篦	22
浜 滨	12	卑 悲	17	蔽 弊	22
				壁 璧	23

bián		bìn		cái	
贬 贬	23	搯 搯	27	才 材	31
biǎn		bǐng		裁 裁 载	32
贬 眨	24	秉 稟	27	cǎi	
biàn		bó		采 彩	32
卞 卡	24	泊 舶	28	睬 睬	33
辨 辩	24	毫 毫	28	cài	
biāo		博 搏	29	菜 莱	33
膘 膘	25	bǔ		cán	
biē		捕 哺 脯	29	残 惨	33
憋 蹙	25	bù		惭 渐	34
bīn		布 部	29	càn	
彬 杉	26	C		灿 璨	34
斌 斌	26	cā		cāng	
滨 濒	26			伦 伦	35
濒 频	27	擦 搽	31	苍 沧	35

沧 沧	35	chāi	尝 偿	44
cáo		拆 折	41	徜 倘
槽 槽	36	chān		chǎng
cè		掺 搀	41	敞 畅
侧 测 侧	36	chán		chāo
chā		谗 馋	42	抄 钞
叉 岔	37	婵 蝉	42	cháo
chá		孱 孱	42	巢 窠
茬 茬	37	chǎn		chě
茶 茶	38	划 划	43	扯 址 趾
查 察	38	chàn		chè
碴 渣	39	忤 歼	43	撤 撤
chà		chāng		chēn
杈 杈	39	伥 伥	43	嗔 瞋
岔 岔	39	cháng		瞋 瞋
詫 詫 詫	40			chén
刹 霎	40	长 常	44	辰 晨

忱 诚	48	chí	chóng
趁 乘	49	弛 弛	崇 崇
衬 付 肘 肘	49	弛 迟	chǒng
chēng		持 恃	宠 宠
琤 铮	50	chǐ	chóu
称 秤	50	齿 耻	仇 酬
chéng		齿 啮	惆 愁
成 诚	51	豉 鼓	惆 绸
丞 承	51	chì	畴 筹 踌
澄 橙	52	叱 斥	chú
chěng		翅 翘	厨 橱
骋 聘	52	敕 赦	chǔ
chī		chōng	杵 忤
哧 嗤	52	充 充	chù
筌 苔	53	忡 肿	绌 拙
		春 春	chuǎi
		憧 幢	揣 揣

chuān		cí		cuàn	
穿 串	62	词 辞	66	窜 篡	70
chuán		瓷 磁	67	篡 纂	71
椽 缘	63	cì		cuī	
chuāng		次 秩	67	催 摧	71
创 疮	63	刺 刺	68	cuì	
chuí		cōng		萃 悴 粹 粹	71
捶 捶 锤	63	匆 匆	68	cuō	
槌 锤	64	囱 囱 囱	68	搓 磋 蹉	72
chún		còu		cuò	
纯 淳	64	凑 辏 揍	69	挫 挫	72
唇 蜃	65	cú		措 错	73
淳 醇	65	徂 殂	69	D	
chuō		cuān		dá	
戳 戮	65	余 余	70	鞑 挞	74
chuò		擢 蹕	70		
辍 掇 缀	66				

dǎ		dàng		dì	
打 搥	74	函 函	79	第 第	83
dài		宕 岩	79	diān	
带 戴	75	dāo		掂 惦	84
贷 货	75	叨 叨	79	颠 巅	84
待 侍	76	叨 叨	80	diàn	
殆 怠	76	dào		玷 拈 沾	84
dān		到 倒	80	垫 垫	85
丹 舟	76	到 道	81	淀 锭 绽	85
耽 耽	77	悼 悼	81	diāo	
殚 憚	77	dī		凋 凋	86
dàn		氏 氏	82	貂 貉	86
诞 诞	77	低 底	82	diào	
dāng		堤 提	83	钓 钩	86
瑯 鎗	78	dǐ		调 掉	87
裆 挡 档	78	诋 抵	83	dié	
				迭 叠	87

谍 牒 碟	88	duì	ér
dīng		对 兑	92
叮 叮 钉	88	duō	儿 凡 几
dìng		咄 拙	93
订 定	89	duò	fǎ
dǒu		堕 坠	93
陡 徒	89	E	fān
dú		é	番 翻
读 楮 牍 牍 赎	90	峨 娥 蛾 俄	95
dǔ		è	烦 繁
堵 赌 睹	91	噩 恶	95
dù		厄 厄	96
度 渡	91	扼 扼	96
duàn		恶 噩	96
段 断	92	愕 愕 愕	97
			fān
			幡 幡
			fán
			番 翻
			fǎn
			反 返
			fǎng
			仿 仿
			fēi
			绯 诽 悱

fěi	鳧 袅	106	gāng		
斐 蜚 翡 裴	扶 抚	107	冈 岗	112	
	幅 辐 蝠	107	扛 杠	112	
fèi	幅 副	108	刚 钢	113	
废 费	fǔ				
	斧 釜	108	gàng		
fèn			戆 戆	113	
分 份	fù				
奋 愤	付 副	109	gāo		
忿 愤	负 复	109	篙 蒿	114	
	服 副	110			
fēng	复 覆	110	gǎo		
风 凤 夙			杲 杳	114	
峰 烽 锋 蜂	G		搞 缟 槁 稿 犒	114	
fū	gài		gē		
肤 浮	丐 丐	111	戈 弋	115	
	概 慨	111	骼 骼	115	
fú					
伏 服	gān		gé		
伏 俯	杆 竿 秆	112	隔 膈	115	

gè		gòu		guǎn		
个 各	116	诟 垢	120	管 菅	125	
gèn		gū		guàn		
亘 互	116	辜 故	121	鹳 獾	125	
gěng		gǔ		guī		
埂 哽 梗 梗	117	汨 汨	121	龟 鼃	125	
gōng		蛊 蛊	121	规 轨	126	
工 功	117	穀 穀 穀	122	guǐ		
公 攻	118	gù				
宫 官	118	固 故	122		诡 鬼	126
gòng		顾 雇	123		诡 桅	127
贡 供	119	锢 涸	123	晷 咎	127	
		guā		gǔn		
gōu		刮 聒 恬	123	袞 兗	127	
勾 沟	119	卦 挂	124	guō		
gǒu		guān		垢 锅	128	
苟 苟	120	冠 寇	124			

H		hào	hóng
		浩 皓 132	弘 宏 135
	hài	hé	宏 洪 136
骇 害 129		合 和 133	hóu
	hān	hè	侯 候 136
酣 鼾 129		赫 赧 133	hū
	hán	hěn	忽 豁 137
含 涵 130		狠 恨 133	hú
函 涵 130		hēng	狐 弧 137
	hàn	亨 享 134	壶 壺 137
捍 悍 130		héng	hǔ
颌 颌 131		恒 衡 134	浒 许 138
撼 憾 131		恒 桓 134	huá
	háo	hōng	猾 滑 138
号 嗥 131		轰 哄 135	huà
毫 豪 132			划 画 138

huǎn	徽 微	143	J		
缓 援	139	huǐ			
huàn	悔 海 晦	144			
幻 换	139	huì	讥 叽	148	
幻 幼	140	汇 会	144	积 集	148
涣 焕	140	烩 侩 脍	145	展 展	149
huāng	慧 慧	145	缉 辑 辑	149	
育 盲	141	惠 慧	145	箕 其	149
荒 慌	141	喙 啄	146	jí	
慌 谎	141	hūn	汲 吸		150
huáng	荤 晕	146	即 既	150	
遑 惶 煌	142	hún	亟 急	151	
潢 璜	142	浑 混	147	棘 辣	151
huǎng	霍 豁	147	嫉 忌	152	
晃 幌	142	huò	藉 籍	152	
huī	霍 豁	147	jǐ		
诃 恢	143	己 已		152	